

## Bài thứ Hai Mươi Sáu

作 大 学

Tác: làm, viết sách Đại Học: Sách Đại học.

乃 曾 子

Nãi: Tức là Tăng Tử: Ông Tăng Sâm, học trò của Khổng Tử

自 修 齊

Tự: từ Tu: việc sửa mình (Tu Thân) Tề: xếp đặt cho gọn gàng (Tề gia)

至 平 治

Chí: đến Bình: đều nhau, làm cho mọi việc trong thiên hạ được yên ổn hòa bình  
Trị: thực hiện công việc của nước cho được an bình. (Trị quốc, bình thiên hạ)

### Diễn âm

Tác Đại Học, nãi Tăng Tử. Tự tu tề, chí bình trị.

### Diễn nghĩa

Người soạn sách Đại Học là thầy Tăng tử, sách ấy dạy từ việc Tu tề đến việc Trị Bình.

Cuốn sách Đại học được tóm tắt trong 17 chữ: Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

**Cách vật:** là tìm hiểu sự vật như là nó là, như cái “ bản lai diễn mục “ của nó, không bị thành kiến che lấp.

**Trí tri:** biết một cách trọn vẹn, toàn bích, ( holistic Knowledge ) không phải là phân mớ .

**Thành ý:** Có ý thức rõ ràng đứng đắn về mọi vấn đề.

**Chính tâm:** giữ cho lòng ngay thẳng, không vì tư dục mà làm sai lạc đi.

**Tu thân:** Noi theo đạo lý mà tu luyện cho con người ngày một tốt hơn.

**Tề gia:** Vợ chồng phải sống hoà thuận với nhau, sắp xếp việc nhà việc làng việc nước cho được êm thấm.

**Trị quốc:** Việc cai trị nước là giúp cho dân no, dân ấm và giáo dục cho mọi người con dân trong nước thành Nhân và thành Thân để giúp mọi người biết sống hoà bình yên vui với nhau.

**Bình thiên hạ:** Một khi mỗi con người đều lo sửa mình cho tốt, mọi gia đình đều yên vui, mỗi nước đều được thịnh trị, thì tất nhiên thiên hạ sẽ được thái bình.

## Bài thứ Hai Mươi Bảy

孝 經 通

Hiếu Kinh: kinh Hiếu Thông: Đi suốt qua (hiểu rõ)

sử )

四 書  
Tứ Thư: Bốn bộ sách.

熟  
Thục: thuộc, nấu chín ( sôi kinh nấu

如 六  
Như: như Lục: sáu

經  
Kinh: sách do các Thánh viết ra.

始  
Thỉ: mới

可  
Khả: nên

讀  
Độc : đọc

#### Diễn âm

Hiếu Kinh thông, Tứ Thư thục. Như Lục Kinh, thỉ khả độc.

#### Diễn nghĩa

Khi Hiếu Kinh đã thông, Tứ Thư đã thuộc, thì mới nên đọc Lục Kinh.

Lục Kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu. Kinh Nhạc bị Tần Thủy Hoàng đốt mất, nên còn lại Ngũ Kinh ( Năm Kinh ).

#### Bài thứ Hai Mươi Tám

詩 書 易  
Thi: Kinh Thi Thư: Kinh Thư Dịch: Kinh Dịch

禮 春 秋  
Lễ: Kinh Lễ Xuân Thu: Kinh Xuân Thu

號 五 經  
Hiệu: gọi là Ngũ: năm Kinh: Kinh

當 講 求  
Đương: nên Giảng: Giải thích, phân giải Cầu: tìm tòi

#### Diễn âm

Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu. Hiệu Ngũ Kinh, đương giảng cầu.

#### Diễn nghĩa

Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, được gọi là Năm Kinh, nên tìm cách giảng nghĩa lý. Còn Kinh Nhạc là Kinh Hòa đã để mất, vì không hợp tình thần bạo động gây Bất hòa của Du mục .

**Kinh Thi** là Kinh Dân viết sách: Ca dao Tục ngữ.

**Kinh Thư** là Kinh Dân làm Chủ Quốc gia.

**Kinh Dịch là Thuật Quyền Biến.**

**Kinh Lễ là Kinh Lễ là kinh “ Khi Người ở với Người “.**

**Kinh Xuân Thu là Kinh đem “Đạo lý Nhân sinh “ vào Đời**

**Kinh Nhạc là Kinh Hoà .**

### Bài thứ Hai Mười Chín

有 連 山  
Hữu : Có Liên: liền Sơn: núi

有 歸 藏  
Hữu: Có Quy: Trở về Tàng: Dấu, chứa trữ

有 周 易  
Hữu: có Chu: nhà Chu ( Tàu ) Dịch: Kinh Dịch

三 易 詳  
Tam: ba Dịch: Kinh Dịch Tường: hiểu rõ.

#### Diễn âm

Hữu Liên Sơn, hữu Quy Tàng, hữu Chu Dịch. Tam Dịch tường

#### Diễn nghĩa

Có Dịch Liên Sơn (đời nhà Hạ bên Tàu), có Dịch Quy Tàng ( nhà Thương bên Tàu ), có Dịch nhà Chu, đó là ba Kinh Dịch.

**Kinh Dịch thường được coi là sách bói, thực ra Dịch gồm bốn mặt của Đạo Thánh nhân :**

- 1.- Là Ngôn từ để dạy Minh Triết ( Dĩ ngôn giả thượng kỳ từ )
- 2.- Là linh động để dạy biết biến hoá ( Dĩ động giả thượng kỳ biến )
- 3.- Là tượng để dạy cách chế khí cụ ( Dĩ chế khí giả thượng kỳ tượng )
- 4.- Là bốc phê để chiêm ngưỡng tình trường hợp ( Dĩ bốc phê giả thượng kỳ chiêm ) .

#### Từ Hoàng Dịch tới Chu Dịch

( Kim Định: Việt triết nhập môn, trang 71 )

“ 1.- Dịch là một bộ sách có một địa vị hi hữu trong Văn Hoá loài người ở chỗ đã duy trì được nền tảng của Văn Hoá nguyên thủy, tức cũng là Văn Hoá chính trung gồm cả hai bên: Trong/Ngoài , Trên /Dưới, Tả / Hữu . . . tức là cân đối cùng cực.

Đang khi hầu hết các Văn Hoá đều sa đoạ, vì nghiêng về một bên. Điều này cũng xảy ra cho Kinh Dịch như được ghi lại trong Hậu thiên Bát quái, nên Hậu thiên Bát quái có thể coi như dấu chỉ đường đi vào sa đoạ. Vì thế nghiên cứu về quá trình hình thành của Kinh Dịch cũng là nghiên cứu về tiến trình Văn Hoá nhân loại nói chung: cả về tiến bộ lẫn sa đoạ.

## 2 .-Dịch Kinh gồm 5 giai đoạn hình thành như sau:

### Giai đoạn I. Dịch của Trời Đất

Tức những huyền thoại có nét song trùng như Đục / Cái, Núi /Sông , Tiên / Rồng, Nước /Lửa, ông Dừng / bà Đà . . .

### Giai đoạn II . Dịch của Phục Hy

**Dịch của Phục Hy** thành bởi : a.- hai gạch đứt / liền ( - - /—) hay số chẵn / số lẻ.

b.- Rồi chồng hai nét lên nhau thành ra Tứ tượng

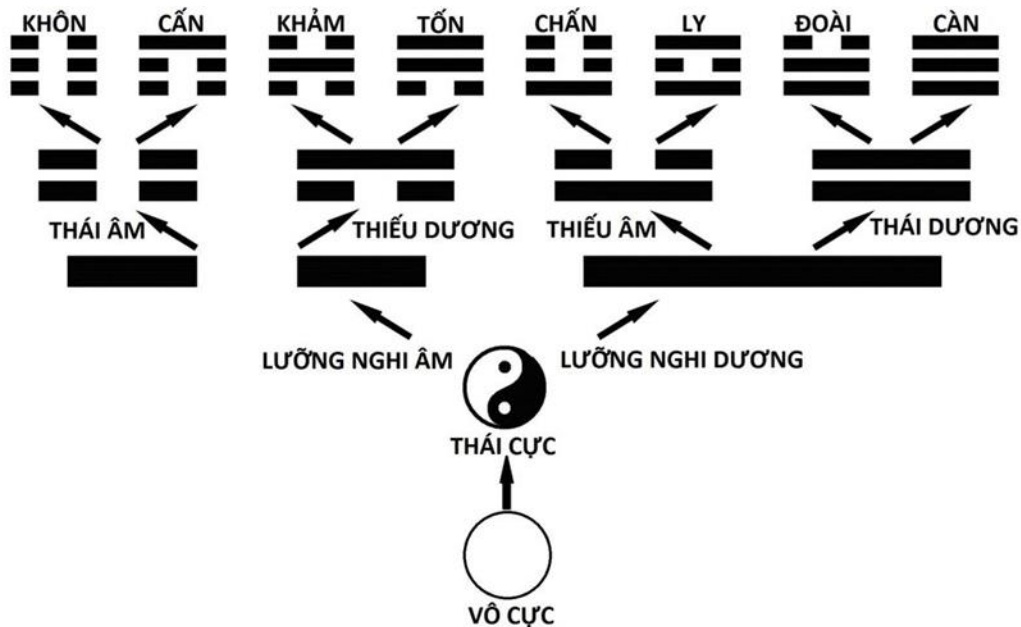
Đoạn chồng lên một nét nữa, thành ra một quẻ đơn có 3 gạch ( các gạch đứt và liền giao hoán với nhau ) ba gạch đó hàm ngụ số 2 là Âm Dương và số 3 là Tam tài .

c .- Tất cả các quẻ đơn được xếp đặt theo hình bên sau gọi là

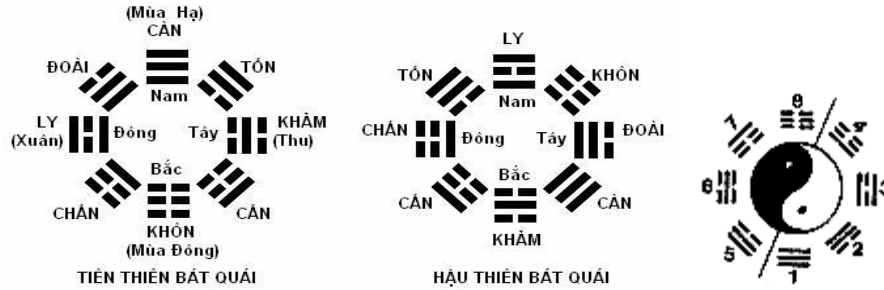
Tiên

thiên Bát quái; Hãy đọc theo số Kiền 1 , Đoài 2 , Li 3 , Chấn 4 , Tốn 5 , Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.

乾 Càn ☰	兌 Đoài ☱	離 Ly ☲	震 Chấn ☳	巽 Tốn ☴	坎 Khảm ☵	艮 Cấn ☶	坤 Khôn ☷
------------	-------------	-----------	-------------	------------	-------------	------------	-------------



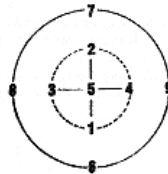
Hình Bát quái



**Giai đoạn III : Dịch của ông Đại Vũ.**

Ông Đại Vũ thêm vào số 5 là Ngũ hành được đặt nói, với số 4 thì thành ra số 9, nói bóng là : Vũ Chủ cửu đỉnh ( Ông Vũ đúc được 9 cái đỉnh ). Đó là câu nói ghi giai đoạn thứ 3 của Kinh Dịch có vòng trong vòng ngoài như hình sau :

**Hình vòng trong vòng ngoài**



Vòng trong : ( 1, 2, 3, 4, 5 ). Vòng ngoài: ( 5+1= 6, 5+2=7, 5+3=8, 5+4=9 )

Hình này sẽ là gốc cho các hình đồ kép khác như Hồng Phạm, Cửu trù, Hà đồ, Lạc thư, Minh Đường . . . .

Giai đoạn IV : Dịch Văn Vương. Văn vương thêm Hậu thiên Bát quái . Nó ở tại

đặt lộn thứ tự Bát quái của tiên thiên thành ra hình như sau:

**Hình hậu thiên bát quái ( Mất thứ tự đối xứng: Kiên Khôn phai đối xứng qua Tâm Thổ )**



Và từ đây thì bắt đầu có lời gọi là Hệ từ nghĩa là lời treo , tức là những lời đặt sau 64 quẻ để giải nghĩa.

**Giai đoạn V : Dịch Khổng tử.**

Lịch Khổng tử thêm Thập lục, tức là 10 phụ trương, trong đó đáng kể nhất thì có Thuyết quái và Hệ từ thượng hạ , nhằm nói lên ý sâu xa của Kinh Dịch. Đó là năm giai đoạn hình thành Kinh Dịch.

**3 .- Ba giai đoạn trước tôi cho là thuộc Việt tộc, vì lẽ sau:**

a .- Các Huyền thoại có tính Lương hợp ( dual unit ) thuộc miền Đông Nam Á

mà Việt là đại biểu nổi nang cũng như đất Việt Nam là ngã ba nền văn hoá gặp gỡ.

b .- Nét Song trùng là cột trụ của Kinh Dịch thì gặp thấy tràn ngập ở miền Việt, cũng như tìm được hết ở Bắc Sơn trong 2 gạch chạy song song . Khảo cổ Tàu không có it ra rõ nét như vậy.

#### 4 .- Thứ đến giai đoạn II cũng thuộc Việt, vì:

a .- **Phục Hi** là người gốc Việt có họ Rồng , nên Phục Hi cũng có tên là Thanh tinh , tức là Rồng xanh, vậy mà Rồng là của Việt tộc trước hết . Tàu mới nhận Rồng từ đời Hán.

b .- Lối xếp đặt cũng Việt tức là trọng tả là đặt Âm trước Dương , nét đứt trước nét liền.

c .- Số 3 gặp thấy nơi Việt trước như nhà sàn 3 cấp, 3 đầu rau, bộ ba cái chạc (đồ tùy táng bao giờ cũng đi theo bộ ba . . . Việt tộc cũng có chi tên là Tam Miêu là người có cánh như chim ( mà chim là Việt ) và dẫn đầu liên đoàn các dân gọi là Cửu Lê ( số 9 ) .

d .- Số 5 kép bởi số 3 cộng 3 cũng thấy ở Việt trước : rõ nhất là các bình đèn có 2 tai 3 chân tìm được ở Phùng Nguyên. Tuy có thấy ở cái Lịch bên Tàu nơi Long Sơn, nhưng Long Sơn nay được khám phá chịu ảnh hưởng từ phía Nam.

e .- Ngôn ngữ học nhận thấy tiếng Nam Á ( Austrasiatic ) ưa số 5 , 10 , 20 .  
Tàu quý phái ưa số 5 . Tàu nhà quê ( gốc Việt ) ưa số 5 ( Dances 6 ) .

#### 5 .- Thứ ba Dịch Đại Vũ đức 9 đỉnh cũng là Việt.

Số 9 gọi là đấng cao ngày mồng 9 tháng 9 lên núi , nói là để hái hoa vạn thọ đặng sống lâu , mà nghĩa ẩn là để ôn lại bài học nằm trong số 9 , cũng gọi là “ Cửu Thiên huyền nữ “ , hay là 18 đời ( 2 . 9 ) Hùng vương . Hùng vương được cuu mang 3 năm 3 tháng ( 3 . 3 = 9 ) là theo ý đó .

Quốc hoa Việt là Nhật quỳ cũng phải có 9 cánh ( Quỳ : **cửu đật chi đạo** : quỳ là nơi thông hội của 9 con đường ) . Số 9 có căn 3 nên con cóc Việt ( thuộc nông nghiệp , vì làm mưa ) phải rụng một chân mới được làm cậu ông Trời : chỉ còn có 3 chân , nhưng nhớ 3 là căn số 9 . Vì số 9 của Việt nên có tên là Cửu Lạc . Người Mường gọi phép bói bằng ruà là chỉ rò ( 9 ruà ) .

**Số 9 . 2 = 18 :**

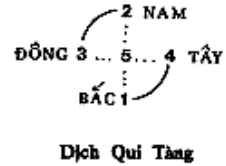
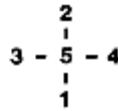
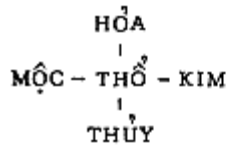
**Bàn Cổ** cai trị 18.000 năm

**Hùng vương** 18 đời

**Đoàn hát Li Vu** có 81 người : 9 . 9

6 .- Chính vì sự gắn bó với hệ thống số 9 ( nói hệ thống vì nó gồm các số 2+ 3 = 5 ; 5 + 4 = 9 ) mà sau Cửu Lạc được Nho biến ra thành Lạc Thu và Hồng phạm Cửu trù , tất cả đều theo một lối xếp đặt như Cửu Lạc , nghĩa là theo lối tả nhậm, vòng khắc, ( tứ Di tả nhậm ) . Xem các hình dưới đây để nhận ra điều đó.” ( Hết trích )

Đồ hình và số độ Ngũ hành: Kim , Mộc , Thủy , Hoả , Thổ ( trung cung ) và 1, 2, 3, 4, 5



Dịch Quy Tàng

“ Vòng ngoài ( ngoại ) là vòng nối kết của 4 hành : Kim , Mộc , Thủy , Hoả .

Vòng trong ( nội ) là vòng tự tại của hành Thổ.

Vòng nối liền 4 hành bên ngoài, đó là phép Liên Sơn, Vòng của hành Thổ ẩn tàng ở bên trong gọi là phép Quy tàng.

“ Phép biến đổi ( Dịch Lý ) dựa vào mối tương quan **Tụ - Tán** giữa vòng **Ngoài Liên Sơn** và vòng **Trong Quy Tàng**. Kết hợp được **Trong - Ngoài** là **Tụ** , ( fusion ) . Phân rã cả **Ngoài - Trong** gọi là **Tán** ( fission ) . **Tụ và Tán là hai phương thức tiến hành khác nhau, nhưng đều tạo ra Lực ( Centripetal & Centrifugal )** . Khi nào ứng dụng phương thức nào, tùy vào thời. Hiểu được Dịch lý ta có ta có bài giải tổng quát. Biết được khung Thời gian ứng dụng ta có bài giải **đặc thù**. **Xử thế** - điều kiện cần và đủ - là phải có hai loại bài giải, **Tổng quát lẫn đặc thù cho từng trường hợp**. **Bản chất của Dịch lý là Lương Nhất Tính**: vừa có tính chất **bất biến** ( tuyệt đối ) vừa có tính chất **biến đổi** ( tương đối ) . Biến đổi là vì sự vật bị giới hạn trong khung không và thời gian, nên nó thay đổi tùy theo nơi lúc . ”

( Trương Như Thường : Ngũ hành , Dịch lý và thế kỷ 21 )

### Bài thứ Ba Mươi

有 典 謨  
Hữu : có  Điển : thiên ( chương )  Điển Mô : thiên Mô

有 訓 誥  
Hữu : có  Huấn : thiên Huấn  Cáo : thiên Cáo

有 誓 命  
Hữu : có  Thệ : thiên Thệ  Mệnh : thiên Mệnh

書 之 奧  
Thư : Kinh Thư  Chi : của  Áo : nghĩa sâu kín

### Diễn âm

Hữu Điển Mô, hữu Huấn Cáo, hữu Thệ Mệnh, Thư chi áo.

### Diễn nghĩa

Có thiên ( chương ) **Điển**, thiên **Mô**; có thiên **Huấn**, thiên **Cáo**; có thiên **Thệ**, thiên **Mệnh**. Các thiên đó chứa nghĩa sâu kín của Kinh Thư.

**Kinh Thượng Thư** là sách chép việc 5 đời: **Đường, Ngu, Hạ, Thương, Châu**, có 6 thiên như trên. Đức **Khổng Tử** san thuật lại có 100 thiên. Tần Thủy Hoàng đốt mất, qua đời Hán sưu tập lại còn có 58 thiên.

### Bài thứ Ba Mươi Một

我	姬	公
Ngã: ta	Cơ : tên Cơ	Công: ông
作	周	禮
Tác: làm, viết	Châu: nhà Châu	Lễ: Kinh Lễ
著	六	典
Trứ: Chép, viết, thuật	Lục : sáu	Điển: phép tắc
存	冶	體
Tồn: còn	Trị: Việc đã làm rồi	Thể: Cách thức, ( thân thể )

#### Diễn âm

Ngã Cơ công, tác Châu Lễ, trứ lục Điển, tồn trị thể.

#### Diễn nghĩa

Ta là ông Cơ, viết Kinh Lễ ( nhà Châu ) chép sáu Điển.

Ông Cơ tên Đán, con của vua Văn vương nhà Châu, viết Kinh Lễ, đặt ra 6 quan Khanh ( Bộ ) coi 6 Điển: **Lại, Hộ, Binh, Hình, Công, Nông** đó là thể thống trị nước .

( Đời Chu, triều đình đã có bốn chức như chức **thượng thư** đời sau: **tư mã** coi việc binh, **tư khấu** coi việc hình, **tư đồ** coi về canh nông, **tư không** coi về dân sự, ruộng đất, đê điều, đường sá... (tức như bộ công thời sau). Chưa có hai bộ: **bô lai** và **bô hô**, vì chưa cần thiết, có thể giao cho những quan nhỏ).

### Bài thứ Ba Mươi Hai

大	小	戴
Đại: lớn	Tiểu : nhỏ	Đái: ông Đái
註	禮	記
Chú: giải thích	Lễ Ký:	Kinh Lễ Ký
述	聖	言



**Thuật:** theo như cũ mà chép lại

**Thánh :** Người học thức và đạo đức cao

**Ngôn:** lời nói

禮 樂 備

**Lễ:** Kinh Lễ, ( Cách bày tỏ kính ý )

**Nhạc :** Kinh Nhạc (Thanh âm có tiết điệu để

nghe như hát đàn trống kèn )

**Bị :** đủ

**Diễn âm**

**Đại, Tiểu Đái, chú Lễ Ký, thuật thánh ngôn, Lễ, Nhạc bị.**

**Diễn nghĩa**

**Ông Đái lớn, Ông Đái nhỏ,** giải thích **Kinh Lễ Ký,** thuật lời nói của đức Thánh ( Không Tử ), **Lễ, Nhạc** đều đủ.

Ông Đái Đức và Ông Đái Thánh đời nhà Hán, là hai chú cháu, được gọi là Đái lớn, Đái nhỏ, Hai ông đồng chú thích **Kinh Lễ Ký.** Sách xưa về Lễ gồm 3 bộ: **Lễ Ký, Châu Lễ và Nghi lễ.**

**Bài thứ Ba Mười Ba**

曰 國 風  
**Viết:** Nói rằng **Quốc Phong:** thể Quốc Phong

曰 雅 頌  
**Viết:** nói rằng **Nhã:** thể Nhã **Tụng :** thể Tụng

號 四 詩  
**Hiệu:** gọi là **Tứ:** bốn **Thi:** thơ, văn vần

當 詠 諷  
**Đương:** nên **Vịnh:** ngâm thơ **Phúng:** Mượn lời bóng bẩy để cảm hoá người.

詩 既 亡  
**Thi:** Kinh Thi **Ký:** đã **Vong:** mất

**Diễn âm**

**Viết Quốc Phong, viết Nhã, Tụng, hiệu tứ Thi , đương Vịnh phúng, Thi ký vong.**

**Diễn nghĩa**

**Quốc Phong, đại Nhã, tiểu Nhã và Tụng** gọi là **bốn thể Thi,** nên ngâm nga trầm bổng. **Kinh Thi** đã bị bỏ bớt đi ( nên gọi là **mất** ).

**Kinh Thi** là bộ sách chép từ đời Thương, Châu, tất cả có 3 000 thiên. **Đức Khổng Tử** san định lại chỉ lấy có 315 thiên, tóm lại có 4 thể: quốc Phong, tiểu Nhã, đại Nhã và Tung.

**Quốc Phong**: thơ phong tục các nước chư hầu. **Tiểu Nhã, đại Nhã** là thơ nhạc ca trong triều đình. **Tung** là ca nhạc tế tông miếu nhà vua.

**Đức Khổng Tử** chỉ chọn có 315 thiên làm ra **Kinh Thi** để khuyên lành răn dữ mà thôi.

### Bài thứ Ba Mười Tư

春 秋

Xuân Thu: Kinh Xuân Thu

作

Tác: làm ra

寓

Ngụ: gởi thác vào

褒

Bao: khen

貶

Biếm: chê

別

Biệt: phân chia

善

Thiện: điều lành

惡

Ác: điều dữ

三

Tam: ba

傳

Truyện: Sách của hiền nhân làm ra

者

Giả: ấy là

有

Hữu: có

公 羊

Công Dương: họ Công Dương

有

Hữu: có

左 氏

Tả thị: họ Tả

有

Hữu: có

穀 梁

Cốc Lương: họ Cốc Lương

Giải thích truyện Xuân Thu thì có 3 nhà: họ Công Dương, người cuối đời nhà Chu.

Họ Tả, tên Khuru Minh, người nước Lỗ, học trò đức Khổng. Họ Cốc Lương, người đời Hán.

### Diễn âm

Xuân Thu tác, ngụ bao biếm, biệt thiện ác. Tam truyện giả, hữu Công Dương, hữu Tả thị, hữu Cốc Lương.

### Diễn nghĩa

Đức Khổng làm ra Kinh Xuân Thu, ngụ ý khen chê, phân biệt điều lành điều dữ, để răn người sau.

**Ba truyện** là: truyện của **Họ Công Dương Lương** , truyện của **họ Tử**, truyện của **họ Cốc Lương**.

Thời xưa người ta không gọi tên thật, mà xưng tên họ, do tinh thần trọng công thể gia đình của Văn hóa.

Làm truyện, **giải nghĩa Kinh Xuân thu** thì có ba nhà:

- 1 .- **Họ Công Dương**, người cuối đời **nhà Chu**.
- 2 .- **Họ Tử** tên **Khuru Minh** người nước **Lỗ**, học trò **Đức Khổng Tử**.
- 3 .- **Họ Cốc Lương**, người đời **Hán**.

### Bài thứ Ba Mười Lăm

經 既 明  
Kinh: Các sách Kinh Ký: đã Minh: sáng rõ

方 讀 子  
Phương: mới vừa, nên Độc: đọc Tử: sách của Chu tử

撮 其 要  
Toát: tóm lại Kỳ: Chỉ cái gì Yêu : phần trọng đại, cốt yếu.

記 其 事  
Ký: ghi chép Kỳ: cái Sự: việc người ta làm

#### Diễn âm

Kinh ký minh, phương độc Tử, toát kỳ yếu, ký kỳ sự.

#### Diễn nghĩa

Kinh và truyện đã rõ, mới đọc qua Tử ( bách gia chư Tử ), nên rút lấy chỗ cốt yếu ( quan trọng ) , ghi nhớ các sự việc.

Các sách của các nhà văn đời trước thuật ra, gọi là chư Tử. Có rất nhiều Tử, nên có tên là Bách gia chư Tử.

Sách của hiền nhân viết ra gọi là truyện, ví dụ Hiền truyện. Sách chép sự tích để trao lại cho đời sau, ví dụ: Liệt truyện.